TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 94/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05/12/2024
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Phương
2. Ông Trương Bế Thiện

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên: Bà Trần Thị Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 05/12/2024 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 401/2024/TLST-HNGĐ ngày 15/7/2024 về "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 100/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1991 (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: Anh Tạ Văn L, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Xóm Đ, xã Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N *trình bày:* Chị và anh Tạ Văn L có đăng ký kết hôn vào ngày 28/7/2010 tại UBND xã Đ, huyện P (nay là thành phố T), tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu chung sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc. Cho đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mẫu thuẫn. Anh L1 sa vào con đường tệ nạn xã hôi, nghiện ma tuý, đã bị Toà án nhân dân thành phố xét xử 02 lần, lần gần đây nhất vào năm 2018 và đã phải đi chấp hành án. Quá trình chung sống vợ chồng có 1 con chung tên con là Tạ Văn N1, sinh ngày 06/01/2011. Chi N khai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020, nay chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Tạ Văn L, đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh L. Khi ly hôn chị đề nghị được nuôi con và

không yêu cầu anh Tạ Văn L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và khoản nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Tạ Văn L *trình bày*: Anh kết hơn với chị N vào ngày 28/7/2010 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P (nay là thành phố T), tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là tự nguyện và được cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, cho đến năm 2014 thì vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống. Mặc dù, đã được hai bên gia đình khuyên can nhưng không cải thiện được tình cảm vợ chồng. Anh L1 xác định đã sống ly thân từ năm 2018 mặc dù vẫn sống chung trong một mái nhà. Nay chị N làm đơn đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh nhất trí để giải thoát cho nhau. Về con chung: Anh L xác định vợ chồng có 1 con tên là Tạ Văn N1, sinh ngày 06/01/2011, quá trình chung sống chị N vẫn nuôi con ăn học. Khi ly hôn con ở với ai do con quyết định, anh không có ý kiến gì. Về tài sản chung, nợ chung: Không có tài sản chung, không có công nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, anh L1 không đến Toà án để giải quyết, Tòa án không tiến hành hòa giải được, nên phải đưa vụ kiện ra xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị N được ly hôn với anh L1; Về con chung: Giao con chung Tạ Văn N1, sinh năm 2011 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành, anh L1 có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu nên không xem xét; Về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết; Về án phí: chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nộp Ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà, xem xét ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không hợp tác, không đến Toà án để giải quyết, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

[2.1].Về quan hệ hôn nhân**:** Chị N kết hôn với anh L năm 2010 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P (nay là thành phố T), tỉnh Thái Nguyên là cuộc hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. Về tình cảm vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân: Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2018 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, do anh L đã mắc tệ nạn xã hội phải đi chấp hành án. Vợ chồng sống ly thân nhiều năm không còn quan tâm đến nhau nữa. Quá trình giải quyết cả hai bên chị N và anh L đều xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn. Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L. Anh L vắng mặt tại phiên toà. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cần xử cho chị N được ly hôn anh L là phù hợp.

[2.3]. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh L có 1 con chung tên là Tạ Văn N, sinh ngày 06/01/2011, do anh L nghiện ma tuý, không đảm bảo cuộc sống của con, nên giao con Tạ Văn N cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh L có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Việc cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không giải quyết.

2.4. Về án phí: Trong vụ án này chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật nộp vào ngân sách nhà nước.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Tạ Văn L.

2. Về con chung: Giao con Tạ Văn N, sinh ngày 06/01/2011 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh L có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Việc cấp dưỡng nuôi con: không giải quyết.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không giải quyết

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0003019 ngày 15/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho chị N biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- UBND xã Đ, TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Dương Thị Liên